páng ù

磐固

adjective · firm and stable; unshakable

Example Sentence

Zhè zuò qiáo liáng de jié gòu fēi cháng páng ù lì jīng bǎi nián fēng yǔ yī rán yì lì
这座桥梁的结构非常磐固，历经百年风雨依然屹立。

The structure of this bridge is very firm and stable, standing still after a hundred years of wind and rain.

Trace each character, then write the word on your own.

磐 磐 磐 磐 磐 磐 磐 磐 磐 磐 磐

磐 磐 磐 磐 磐 磐 磐

固 固 固 固 固 固 固 固 固 固 固